

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày

tháng

” ” n ă # ” .

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

C ă nư Luật Bảo vệ m ô i ònt gr um ă m 2 0 2 0 ;

C ă nư Nghị định số 0 8 / 2 0 2 2 của Chính phủ quy định chi tiết một số đ ều của Luật Bảo vệ m ô i ònt; r u

C ă nư T h ô n g 0 2 / 2 0 2 2 / T S T - B T N M T ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ T à i n g u y ê r ò n g y à q i n h ử i t h i r h à m h m ột số đ ều của Luật Bảo vệ m ô i ònt; r u

C ă nư Quyết ịnh số 3 5 / 2 0 2 3 của Ủy ban nhân dân t ình Đ ồng N a i b a r ình về à h ứ c n ă n g y ệ u y ệ u q u ả n h ạn v à ấ u đ ể ch ứ c của Ban Quản l ý c ồng N ă i C N Đ

C ă nư Quyết ịnh số 1 6 4 3 - U B N D ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân t ình Đ ồng N a i về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đ ồng N a i thực hiện thẩm ịnh phê duyệt kết quả thẩm ịnh h ấ o c á o ộ đ ă n h m ô i ònt, cấp giấy p h é p ònt g ớ i v ớ i t á c đ ự á n ầ u đ ể t r ư t k h u n g c ồng nghiệp t r ể i b à n đ ể i h ồng N a i;

C ă nư Quyết ịnh số 373/ Q - B C N Đ N 2 9 / 2 0 2 3 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đ ồng N a i về việc thành lập hội ònt thẩm ịnh cấp giấy p h é p ònt đ ự á n ‘ i N h à m á y s ả n x u ấ t c á c l o ạ i m ² s ả n p h ấ m / n ă m (t r o n g q u y t r ừ a C ồng s ả n x T N H H Công nghiệp J&H Yubo Việt Nam tại đ ừ ò n P h ậ n k h u c ồng nghiệp N h ơ n ă c H r 6 A , K C N N ấ L ồng T H ộ , r h ậ n h N h ơ n T r ậ t ình Đ ồng N a i (t h u ệ ònt đ ể i C ồng t y T N H H D ệt nhu ộ m Q i a o t a i x i n g V i ệ t Nam);

C ă nư v ấ n s ố 4222/ K C N - M T ngày 24/10/2023 của Ban Quản lý các KCN Đ ồng N a i về việc hoàn thiện hồ s ớ ònt cấp giấy p h é p ònt ò i t đ ự á n của Công ty TNHH Công nghiệp J&H Yubo Việt Nam;

X ề t ề ònt của Công ty TNHH Công nghiệp J&H Yubo Việt Nam tại v ấ b ả n s ố 04/CV-YUBO đ ề ngày 19/02/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung b ấ o ònt cấp giấy p h é p ònt đ ể i n ; t r ư

T h ề ònt của Phòng Quản l ý T à i n g ầ n g - B ả n Q u ả n l ý M ô i c ồng nghiệp Đ ồng N a i.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp J&H Yubo Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các loại vải với quy mô 30.000.000 m² sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm)” tại đường N3, Phân khu khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Dệt nhuộm Qiaotaixing Việt Nam) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các loại vải với quy mô 30.000.000 m² sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N3, Phân khu khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A, KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Dệt nhuộm Qiaotaixing Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603898082, đăng ký lần đầu ngày 12/01/2023; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/8/2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8777064821, chứng nhận lần đầu ngày 01/12/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603898082.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vải (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng thuê lại của Công ty TNHH Dệt nhuộm Qiaotaixing Việt Nam là 29.472,0 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: Các loại vải với quy mô 30.000.000 m² sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm).

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vải: *Sợi nguyên liệu* → *Sang sợi* → *Dệt vải* → *Kiểm Tra* → *Đóng* → *Thành phẩm*.

+ Quy trình nhuộm: *Vải mộc (do Công ty sản xuất)* → *Kiểm tra* → *Xả vải khỏi cuộn* → *Nhuộm* → *Cắt vải theo khổ* → *Sấy khô* → *Định hình* → *Kiểm tra, Đóng* → *Nhập kho Thành phẩm*.

+ Quy trình sản xuất vải có in: *Vải mộc* → *Xả vải khỏi cuộn* → *Định hình t r a i n* → *Đốt lông vải* → *Xử lý vải* → *Định hình giữa* → *Chuẩn bị màu* → *In* → *Hấp* → *Giặt, vắt* → *Định hình thành phẩm* → *Kiểm t r a*, *Đóng* → *Nhập kho Thành phẩm*.

+ Trong quy trình sản xuất vải của Công ty có bao gồm công đoạn nhuộm và in; không thực hiện gia công nhuộm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm

theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VIA;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (K ề m t h e o G i á y h / G P M T - K 6 N Đ n h à y ò / g / 2 0 2 4 ó c ủ a B a n Q u á n l ý c á c K C N t i n h

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sản xuất được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.000 m³/ngày để xử lý, sau đó được đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI (tại 1 điểm thuộc đường số N3 của KCN).

- Chủ dự án đã ký hợp đồng số 53/HĐXLNT-NT6A ngày 22/8/2023 về xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VIA.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN theo phụ lục đính kèm hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VIA.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 28,8 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ qua 10 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất với lưu lượng 3.809 m³/ngày sẽ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 5.000 m³/ngày để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 5.000 m³/ngày sẽ được đầu nối vào hồ ga thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch VI tại 1 điểm thuộc đường số N3.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.000 m³/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *N ướ c th ả i (s ả n x u ả t + s i n h h o ả t) → B ể t h u g o m B ể đ ầ u h ồ a → B ể t r ộn → B ể k e o t ụ → B ể t ạo b ô n g ấ l ắ n g h o ả B ể l ý → B ể s i n h h ọc h i ế u k h i ể l ắ n g → s i n h h ọc h i ế u k h i ể K h ử t r ừ B ể g ầ u n ối v ào h ệ t h ố n g t h u ớ c g ầ i m ả K C N .*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM, Decolorizing Agent - chất khử màu, Tricalcium Phosphate - Ca₃(PO₄)₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 5.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào: Nhiệt độ, pH, Độ màu, TSS, BOD₅, COD, N tổng, P tổng, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cd, Hg, As, Cu, , Ni, Tổng Phenol, Clo dư.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo phụ lục đính kèm hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VI.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VIA), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
 ” K ề m ” t h e o ” G i á y ” h ệ p ” K ế h ạch ” C ủa B ả n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải lò hơi.
- Nguồn số 02: Bụi, mùi từ máy sấy định hình.
- Nguồn số 03: Bụi từ máy đốt lông.
- Nguồn số 04: Bụi từ máy làm sạch vải.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với 01 ống thải chung (sau 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (thu gom xử lý nguồn số 01) và 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ (thu gom xử lý nguồn số 05).

Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1.191.027,693; Y = 416.240,415.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy định hình, máy đốt lông, máy làm sạch vải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ (thu gom, xử lý các nguồn số 02, 03, 04).

Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1.192.034,692; Y = 416.190,422.

(Ghi chú: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^o45, múi chiều 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 75.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_v = 0,8, K_p = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
A	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	(m ³ /giờ)	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	144		
3	CO	(mg/Nm ³)	720		
4	SO ₂	(mg/Nm ³)	360		
5	NO _x	(mg/Nm ³)	612		
B	Dòng Khí thải số 02				
1	Lưu lượng	(m ³ /giờ)	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	(mg/Nm ³)	144		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
3	H ₂ SO ₄	(mg/Nm ³)	360		
4	CO	(mg/Nm ³)	720		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	(mg/Nm ³)	612		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải ~~đăng~~ ~~xuyên~~ kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải ~~ảnh hưởng~~ chất ~~lượng~~ khí thải ~~t~~ ~~ra~~ khi xả thải ra môi ~~trường~~ không khí phải ~~đảm bảo~~ yêu cầu về bảo vệ môi ~~trường~~, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng ~~lượng~~ các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi (nguồn số 01) được thu gom xử, lý bằng 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ; Lò dầu tải nhiệt được thu gom, xử lý bằng 01 hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, công suất 45.000 m³/giờ. Khí thải sau xử lý sẽ được thoát chung ra 01 ống thải, lưu lượng 30.000 m³/giờ có đường kính Ø 1.000 mm.

- Bụi phát sinh từ máy sấy định hình, máy đốt lông, máy làm sạch vải được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý khí thải, công suất 20.000 m³/giờ bằng ống hút thu gom có đường kính Ø 800 mm, Ø 600 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải từ lò ~~hơi~~ ~~Giylon~~ → Tháp hấp thụ ướt (bằng ~~giylen~~) → Quạt hút ~~ống~~ thải ~~ch~~ ~~u~~ khí thải → đạt ~~đ~~ ~~u~~ ~~y~~ ~~ch~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ kỹ thuật quốc gia về môi ~~tr~~ ~~u~~ ~~ờ~~ ~~ng~~ ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ xử ~~l~~ ~~y~~ ~~r~~ ~~a~~ ~~m~~ ~~g~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~t~~ ~~r~~ ~~u~~

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (máy sấy ~~đ~~ ~~ịnh~~ ~~h~~ ~~ì~~ ~~n~~ ~~h~~ ~~ít~~ ~~l~~ ~~ông~~, máy ~~l~~ ~~y~~ ~~đ~~ ~~ể~~ ~~m~~ ~~ặt~~ ~~v~~ ~~ải~~) → Chụp hút → ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ ống → Tháp làm lạnh → Than hoạt tính → Ống thoát khí → Khí thải ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ kỹ thuật quốc gia về môi ~~tr~~ ~~u~~ ~~ờ~~ ~~ng~~ ~~đ~~ ~~u~~ ~~á~~ ~~n~~ xử ~~l~~ ~~y~~ ~~r~~ ~~a~~ ~~m~~ ~~g~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~t~~ ~~r~~ ~~u~~

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải nguồn thải số 05

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt → Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.
 → Quạt hút → Ống thải khí thải → Ống thu gom chất thải → Ống xả ra môi trường
 m ô i ò n t g r ả x ử t h ả i r a ò n g m ô i t r ư

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dầu tải nhiệt, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy định hình, máy đốt lông, xử lý bề mặt vải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi và lò dầu tải nhiệt.

- 01 ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ máy sấy định hình, máy đốt lông, xử lý bề mặt vải, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

” K ề m ” t h e o ” G i á y ” h ệ p ” K ế h o ả c h ả i m ả i ” c ủa B ả n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải Công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	600
2	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	KS	600
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	168
4	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	276
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	18
6	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	10 02 03	Rắn/lỏng	KS	1.459.161,6
7	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	NH	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.461.023,6

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì nhựa	18 01 06	Rắn	TT-R	14.056
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	2.000
3	Pallet gỗ	09 01 02	Rắn	TT-R	23.374
4	Tro đáy, bụi lò hơi	04 02 06	Rắn	TT	600.000
5	Chất thải từ sợi dệt	10 02 10	Rắn	TT-R	1.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
	chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý				
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					640.430

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	26,160
2	Chất thải vô cơ: giấy, plastic, bao bì nhựa, chai lọ bằng nhựa..	15
3	Kim loại: các loại vỏ chai, lọ bằng kim loại	15
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		56,160

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 80,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất, toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom về kho lưu giữ chất thải với diện tích 10 m² và chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

” K ề m ” t h e o ” G i ấ y ” h ệ p ” ~~K~~ ~~GP~~ ~~EM~~ ~~T~~ ~~r~~ g v/sg 2024ó ”
c ủ a B a n Q u ả n l ý c á c K C N t i n h

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp đơn vị cho thuê trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VIA, UBND huyện

Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI